

# CÁC CHÚA NGUYỄN XỨ ĐÀNG TRONG VÀ VIỆT NAM NGÀY NAY

## MỘT CÁCH NHÌN MỚI VỀ NHÀ NGUYỄN

Nhân đọc tác phẩm “Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế-xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18” của Li Tana, Đại học Quốc Gia Úc, 1991<sup>1</sup>

### TÔN THẤT THIỆN

#### I- Nhà Nguyễn và việc mở mang bờ cõi Việt Nam

Lịch sử Nhà Nguyễn có hai giai đoạn khác biệt nhau rất rõ rệt: giai đoạn I, giai đoạn các Chúa, từ Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Phúc Ánh; và giai đoạn II, giai đoạn các Vua, từ Gia Long đến Bảo Đại. Giai đoạn I kéo dài 202 năm, từ lúc Nguyễn Hoàng lén dời Thăng Long trở về Thuận Hoá, năm 1600, đến lúc Nguyễn Phúc Ánh đánh bại Tây Sơn, vào Thăng Long, và xưng Đế, năm 1802. Giai đoạn II kéo dài 143 năm, từ năm 1802, lúc Chúa Nguyễn Phúc Ánh xưng Đế, đến năm 1945, lúc Hoàng Đế Bảo Đại tuyên bố thoái vị. Tổng cộng là 343 năm. Nếu ta trừ bớt đi 27 năm nghiêng nghĩa thời Tây Sơn và cộng thêm 11 năm từ 1946 đến 1957, mà Cựu Hoàng Bảo Đại chỉ là “Quốc trưởng” trên một phần lãnh thổ Việt Nam, thì Nhà Nguyễn đã trị vì Việt Nam trong 329 năm.

Giai đoạn II là một giai đoạn kéo dài 143 năm, nhưng trong đó các Vua Nhà Nguyễn chỉ trị vì thực sự có 81 năm, từ đầu Triều Gia-Long (1802-1819), đến cuối Triều Tự Đức (1847-1883). Trong thời gian còn lại, 61 năm, người trị vì thực sự là Chính Phủ Bảo Hộ Pháp. Trong thời gian 81 năm, thực ra thì 40 năm đã phải dành cho việc xây dựng lại xứ sở sau 27 năm chiến tranh. Tuy Chúa Nguyễn Phúc Ánh thống nhứt được nước, xưng Đế, và không còn phải đương đầu với lực lượng đối kháng nào vì Tây Sơn đã diệt Trịnh và Lê, và Chúa đã diệt Tây Sơn, nhưng đất nước, sau bao nhiêu năm đổ nát và hỗn loạn vì chiến tranh, cần xây dựng lại. Đây là công việc chính chiếm gần hết thời gian của Triều Gia-Long và Triều Minh-Mạng (1802-1840). Triều Thiệu-Trị (1841-1847) thì rất ngắn ngủi. Triều Tự-Đức, tuy rất dài, 36 năm, nhưng trong thời gian này, vấn đề quan trọng nhứt là vấn đề đương đầu với các cường quốc Âu Châú, đặc biệt là với Pháp.

Vấn đề đương đầu với các quốc gia Tây Phương, và đặc biệt với Pháp, bắt đầu dưới Triều Minh Mạng, nhưng chưa có tính cách khẩn khoảng. Dưới Triều Tự Đức thì nó trở thành vấn đề quốc sự ưu tiên hàng đầu, đòi hỏi Vua và Triều Đinh phải dồn hầu hết thời giờ, tâm trí vào công việc này. Do đó, không còn thời giờ để lo những việc khác. Phần khác, vì Vua, Triều đinh, và giới Nho sĩ không chịu chấp nhận những giải pháp thích ứng, việc canh tân xứ sở không thực hiện được, nên Việt Nam phải đương đầu với Pháp ở trong một thế yếu. Hậu quả là sự nhượng đất Nam Kỳ và chấp nhận bảo hộ Pháp. Tình trạng này chấm dứt trong những năm 1950-1954: năm 1950, Quốc Hội Pháp bỏ phiếu trả lại Nam Kỳ cho Việt Nam, và năm 1954 Chính Phủ Pháp gởi thư chính thức chấp nhận nền độc lập thực sự của Quốc Gia Việt Nam, mà Quốc Trưởng là Cựu Hoàng Bảo Đại. Cựu Hoàng đã khai thác tình hình quốc tế, và dùng phương thức ngoại giao, tuy phức tạp và gặp nhiều khó khăn, nhưng rất cuộc cũng đạt được kết quả mà toàn dân ước muôn. Tuy nhiên, nhìn chung và xét kỹ, giai đoạn II không có ảnh hưởng sâu xa trên lịch sử Việt Nam như giai đoạn I.

Khác với giai đoạn II, giai đoạn I kéo dài 202 năm, bao trùm hai thế kỷ XVII và XVIII, và đã mục kích nhiều chuyển biến quan trọng, mà ảnh hưởng sâu đậm còn đến cả đến ngày nay, nhưng nó ít được biết đến. Những sách sử chỉ nói nhiều về khía cạnh Nam tiến của dân tộc Việt Nam, bờ cõi được mở mang, nhưng không bàn nhiều đến công lao của các Chúa Nguyễn hoặc những biến chuyển lớn lao xảy ra ở Đàng Trong và hậu quả của nó, ngoại trừ những biến cố liên quan đến cuộc phân tranh Trịnh-Nguyễn, vụ Tây Sơn nổi loạn, hoặc chiến công của Nguyễn Huệ.

Tuy nhiên, chỉ riêng trong việc mở mang bờ cõi, công lao của các Chúa Nguyễn cũng lớn lầm

rồi. Lãnh thổ Việt Nam đã được mở rộng rất nhiều sau khi Chúa Nguyễn Hoàng lãnh chức Tổng Trấn Thuận Hoá, năm 1558. Những con số sau đây soi sáng dữ kiện này. Diện tích Việt Nam hiện nay, lấy số chẵn, là 329.000 km<sup>2</sup>. Trong số đó, nếu ta trừ đi 116.000 km<sup>2</sup>, là diện tích của Bắc Việt, 34.000 km<sup>2</sup>, là diện tích của Thanh-Hoá và Nghệ-Tĩnh, và 18.000 km<sup>2</sup>, là diện tích của Thuận Hoá và Quảng Nam, tổng cộng là 192.000 km<sup>2</sup>, thì phần còn lại, từ Quảng Ngãi vào đến Cà Mau là  $137.000 \text{ km}^2 = 41.6\%$  lãnh thổ, là đất đai mà chín Chúa Nhà Nguyễn đã thâu thêm được cho Việt Nam trong hai thế kỷ họ trị vì Đàng Trong.

Dưới Triều Lê Nhân Tông, năm 1470, biên giới cực Nam của Đại Việt là đèo Cù Mông, giáp Phú Yên. Nhưng các vùng Bình-Trị-Thiên, Thuận Hoá – Quảng Nam, những đất mà các đời Vua trước lấy được của Chiêm Thành, tuy rằng thuộc Việt Nam, thực sự chưa được khai khẩn vì thiếu cơ cấu chính quyền và thiếu dân. Chỉ đến thời các Chúa Nguyễn mới có hai điều kiện này, và các vùng đất này mới được khai khẩn thật sự. Cộng với đất từ Phú Yên đến Cà Mau, Hà Tiên, và vùng Hậu giang đến biên giới Chân Lạp/Cao Môn, đất đai đã được *thực sự khai khẩn* trong thời gian hai thế kỷ trị vì của các Chúa Nguyễn là 179.000 km<sup>2</sup> trên 329.000 km<sup>2</sup>, tức là 54.4% lãnh thổ Việt Nam ngày nay.

Về phương diện địa lý, tới đời Hán Võ Đế, năm 111, Nam Việt, do Triều Đè lập hơn một thế kỷ trước đó, là một phần của Tượng Quận, mà biên giới cực Nam là Nhật Nam, ở vùng Nghệ-Tĩnh ngày nay. Phía Nam Nhật Nam là nước Lâm Ấp/Chiêm Thành, lúc đó là một nước lớn, lãnh thổ chạy đến Bình Thuận, mạnh và rất hiếu chiến. Đến cuối thế kỷ thứ X, thời Vua Lê Đại Hành, tuy rằng có hành quân vào Chiêm Thành, nhưng Nghệ-Tĩnh vẫn là ranh giới cực Nam của Nam Việt.

Đến thế kỷ XI, thời Nhà Lý, năm 1069, dưới Triều Vua Lý Thánh Tông, lãnh thổ Nam Việt mới mở rộng, thêm được ba châu – Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh – vùng Đồng Hới, Bắc Quảng Trị ngày nay, do vua Chàm là Chế Củ dâng để được trả tự do, sau khi đánh nhau với Nam Việt bị thua và bị bắt. Đến thế kỷ thứ XIV, đời Trần, năm 1305, dưới triều Vua Trần Anh Tông, Việt Nam thâu được thêm châu Ô, châu Lý – Nam Quảng Trị và Thuận Hoá – do Vua Chàm, Chế Mân, dâng để xin cưới Huyền Trân Công Chúa. Đến thế kỷ XV, dưới thời Hồ Quý Ly, năm 1402, biên giới Việt Nam mở rộng đến Nam Quảng

Nam. Thời Nhà Lê, năm 1470, Vua Lê Nhân Tông đánh Chiêm vì Vua Chiêm Trà Toàn đánh phá Hóa Châu. Nhân dịp này biên giới Việt Nam được đẩy tới đèo Cù Mông, phía bắc của Tỉnh Phú Yên. Đây là biên giới cực Nam của Việt Nam lúc Nguyễn Hoàng được bổ làm Tổng Trấn Thuận-Quảng, vào cuối thế kỷ XVI.

Trong hai thế kỷ XVII và XVIII, các Chúa Nguyễn, từ Chúa Tiên, Nguyễn Hoàng (1558-1613), đến Chúa Võ, Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), đã mở rộng biên giới Việt Nam từ Quảng Nam đến Châu Đốc-Hà Tiên. Các triều đại trước các Chúa Nguyễn phải mất sáu thế kỷ mới mở rộng lãnh thổ được thêm 42.229 km<sup>2</sup>, từ Nghệ-Tĩnh đến Quảng Nam, trong khi các Chúa Nguyễn chỉ mất có không đầy hai thế kỷ để mở rộng lãnh thổ thêm 136.131 km<sup>2</sup>, đến biên giới Cao Môn ngày nay. Rõ là một kỳ công!

Chỉ nói về chuyện mở mang bờ cõi Việt Nam không thôi, đã là một chuyện to tát. Nếu ta xét thêm những khía cạnh khác – chính trị, xã hội, kinh tế, ngoại thương, và nhứt là văn hóa – thì tầm quan trọng của 200 năm cai trị của các Chúa Nguyễn lại lớn hơn nữa: ảnh hưởng của họ không những bao trùm Xứ Đàng Trong trong hai thế kỷ XVII và XVIII, mà lại còn lưu lại cho cả đến ngày nay. Đây là một khía cạnh của vấn đề mà chỉ gần đây mới có người soi sáng, và chắc chắn nó sẽ là khởi điểm của một sự xét lại vị trí của Nhà Nguyễn trong lịch sử Việt Nam.

Người soi sáng đó là Bà Li Tana. Bà là một nhà sử học gốc Trung Hoa gốc Mông Cổ.<sup>2</sup> Tác phẩm của Bà là một luận án Tiến sĩ trình năm 1991 ở Đại học Quốc gia Úc (Australian National University). Như vậy, rõ ràng là tác phẩm này là một công trình nghiên cứu sử học ở cấp cao, đã được khảo hạch gắt gao về các phương diện đứng đắn khách quan, sưu khảo sâu rộng, đáp ứng tiêu chuẩn khoa học. Cho nên nó đã được Viện Đông Nam Á của Đại học Cornell ấn hành, tuy rằng viện này có tiếng thiên “cách mạng,” nghĩa là có ác cảm với giới “phong kiến” Việt Nam, tất nhiên là với Nhà Nguyễn, mà Cựu Hoàng Bảo Đại lại thuộc Nhà Nguyễn, và tiêu biểu cho “giải pháp Bảo Đại,” mà các giới “cách mạng” hăng túc giác gắt gao. Cuối cùng, cũng cần nhấn mạnh rằng Bà này không có liên hệ gia đình gì với Nguyễn Phước tộc cả.

Tôi nêu những điều trên đây vì tôi muốn tránh tiếng “phủ bênh phủ, huyễn bênh huyễn, Nguyễn Phước bênh Nguyễn Phước” khi đưa ra những quan điểm lạ kỳ về các Chúa Nguyễn. Nhưng

những quan điểm “lạ kỳ” này là quan điểm đã được Bà Li Tana đưa ra trong tác phẩm của Bà. Tuy rằng nó rất mới lạ, nhưng không phản bác được, vì nó là đúc kết của một cuộc sưu khảo rõ ràng rất tường tận, và căn cứ trên những tài liệu từ trước đến nay chưa được phanh phui.

Trước Bà Li Tana, lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI trở đi phần lớn căn cứ trên các văn kiện chính thức của các Triều đình Việt Nam và Trung Hoa, và các tường thuật, phúc trình của các nhà thám hiểm, thương gia, hay các giáo sĩ Thiên Chúa Giáo Âu Châu. Bà Li Tana là người, và có lẽ là người đầu tiên, đã sưu tra được nhiều tài liệu mới, chưa hề được phanh phui, chứa đựng những dữ kiện chưa hề được biết đến, mà lại chiếu sáng một số khía cạnh rất quan trọng của cuộc trị vì của các Chúa Nguyễn. Đó là những tài liệu Nhật, bằng tiếng Nhật. Do đó, tác phẩm của Bà Li Tana cần được chú ý, nhất là đối với những người thuộc Nguyễn Phước tộc, vì nó mang lại cho chúng ta một sự hánh diện, nhứt là một sự hiểu biết sâu xa hơn, về vị trí của Nhà Nguyễn trong lịch sử Việt Nam. Tác phẩm của Bà Li Tana là một tác phẩm mà người nào thuộc Nguyễn Phước tộc cũng phải đọc.

Ngoài tác phẩm của Bà Li Tana còn một tác phẩm thứ hai, của Giáo sư Lê Đình Cai: *34 Năm cầm quyền của chúa Nguyễn Phúc Chu, 1691-1725*.<sup>3</sup> Nó cũng là một công trình khoa học, vì nó là một luận án Cao học. Đề tài của nó hạn chế hơn, vì nó chỉ chú tâm vào một người, là Chúa Nguyễn Phúc Chu. Tuy nhiên, Chúa này là một trong những nhân vật rất quan trọng của Nhà Nguyễn, rất đáng được chúng ta biết rõ. Ngoài ra, ai nghiên cứu về Đàng Trong cũng cần sưu khảo tác phẩm *Xứ Đàng Trong 1558-1777 (Cuộc Nam Tiến của Dân Tộc Việt Nam)* của Giáo sư Phan Khoang, và ai nghiên cứu về Chúa Nguyễn Phúc Ánh cũng cần sưu khảo tác phẩm *Lịch Sử Nội Chiến Ở Việt Nam Từ 1771 Đến 1802*, của Giáo sư Tạ Chí Đại Trường. Những tác phẩm này là những công trình khảo cứu rất nghiêm chỉnh, chứa rất nhiều chi tiết về thời gian này, và rất có giá trị.<sup>4</sup>

## II – Một nền văn hóa mới: đa dạng, hội nhập và sáng tạo

Quan điểm của Bà Li Tana rất mới, và chắc chắn gây ngạc nhiên cho nhiều người quen với những tác phẩm phổ thông về giai đoạn Trịnh-Nguyễn phân tranh trong lịch sử Việt Nam, là trong hai thế kỷ XVII và XVIII có hai Đại Việt.

Theo Bà, Miền Nam không những là một thực thể khác Miền Bắc về mặt chính trị, kinh tế và xã hội, mà lại có những điểm riêng biệt làm cho nó có một nền văn hóa rất khác với văn hóa cổ truyền. Bà nói rằng một số nhà viết sử Việt Nam có khuynh hướng hạ giá lịch sử Đàng Trong, và vương quốc họ Nguyễn thường được xem như “một biến thể có tính địa phương của Triều Lê và của nền văn hóa theo Nho giáo” không khác Đàng Ngoài mấy. Người ta có khuynh hướng bàn về một nước “Đại Việt” duy nhất với những “nét đặc trưng chung của Việt Nam ngay cả vào các thế kỷ 17 và 18,” nhưng Bà hoàn toàn thấy khác. Bà viết:

*Khi người Việt ở phía nam chấp nhận những cái tên mới họ đặt cho hai miền – vùng ở “trong” (Đàng Trong), chỉ vùng đất của họ và vùng ở “ngoài,” (Đàng Ngoài) chỉ phía bắc, thì rõ ràng đã có sự khác biệt giữa hai miền nam, bắc. Sự khác biệt này mang ý nghĩa quan trọng: từ nay, sẽ có hai cách thức làm người Việt Nam khác nhau ... đây là một thay đổi căn bản và đầy ấn tượng trong lịch sử Việt Nam. Về tầm quan trọng, sự kiện này có thể sánh với việc Việt Nam giành được độc lập từ tay Trung Hoa vào thế kỷ 10 ... về bản chất, đây là một sự kiện đã dẫn đến thành lập một hệ thống nhà nước mới và một nền văn hóa mới phồn thịnh ... vào thời đó, không chỉ có hai nước ‘Đại Việt’ mà còn có thể nói, vương quốc ở phía nam có những điểm riêng biệt làm cho nền văn hóa Việt Nam trong tương lai xa thêm phong phú rất nhiều.”* [các đoạn viết nghiêng để nhấn mạnh trong bài này là do tôi, T.T.T.]

Trước khi trình bày một cách chi tiết những quan điểm nêu trên của Bà Li Tana, tưởng nên nhắc lại những sự kiện chính liên hệ đến sự ly khai của các Chúa Nguyễn đối với Triều đình Nhà Lê. Năm 1600, Nguyễn Hoàng, tuy không có mạng Vua, nhưng vẫn bỏ Thăng Long về Thuận Hoá. Như thế là Nguyễn Hoàng đã đặt mình vào thế “kẻ nghịch,” và Triều đình có thể dùng binh để phạt, như Trịnh Tùng nêu lên trong một bức thư dọa ông. Lúc đó, Trịnh Tùng đã nắm hết quyền hành ở Thăng Long, được phong là Bình An Vương, có phủ Chúa riêng. Trong khi đó, Nguyễn Hoàng chỉ là Tổng Trấn của hai xứ Thuận, Quảng, lãnh thổ chỉ có 42.000 km<sup>2</sup>, so với 140.000 km<sup>2</sup> của Trịnh, tài nguyên còn ít, lực lượng chưa có đủ, nên phải nhún nhường với Triều đình, nghĩa là với Trịnh Tùng. Nhưng con của Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phúc Nguyên, Chúa Sãi (1613-1635), đã có thêm lãnh thổ được cha lấy, đến Phú Yên, lại

có những người tài giỏi như Đào Duy Từ giúp, cho rằng mình đã đủ sức đương đầu với họ Trịnh, nên không ngại đối kháng công khai. Năm 1620 Chúa không nộp thuế cho Triều đình nữa. Năm 1624, Chúa lại đổi danh xưng “Dinh” thành “Phủ,” và năm 1627, khi Thanh Vương Trịnh Tráng triệu ông ra Thăng Long để “thành tâm về theo mệnh lệnh của Triều đình,” thì ông làm ngơ. Đó rõ ràng là những hành động phiến loạn.

Thái độ khinh khi đối với Triều Đình của Chúa Sãi khiến Trịnh Tráng cử quân đánh Đàng Trong, năm 1627. Đây là

trận đấu tiên của bảy cuộc trận chiến như vậy, từ 1627 đến 1672. Nhưng, sau 1672, thì Trịnh không còn cử binh đánh Nguyễn nữa, vì đánh hoài không thắng, nên đành chấp nhận Sông Gianh làm ranh giới giữa hai bên. Năm 1629, Chúa Sãi lại trả lại sắc vua, và từ năm 1649, thời Chúa Hiền, Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), vua Lê không phong cho Chúa Nguyễn nữa. Đàng Trong thực sự độc lập, và cũng lúc này bờ cõi của Đàng Trong đã mở rộng đến Phan Rang. Rồi Chúa Minh, Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), lại sáp nhập luôn lãnh thổ còn lại của Chiêm Thành ở phía nam Phan Rang. Bờ cõi Đại Việt mở rộng đến Bình Thuận. Đàng Trong trở thành một quốc gia lớn, mạnh hơn nữa.

Vì lý do trên đây, không lạ gì mà năm 1709, Chúa Nguyễn Phúc Chu tự xưng là Quốc Chúa và đúc ấn “Đại Việt Quốc Chúa.” Đồng thời Chúa gửi sứ sang Trung Quốc xin phong vương. Tuy việc này không thành, năm 1744, Chúa Võ, Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), vẫn lên ngôi vương, đúc ấn “Quốc Vương,” đổi danh xưng “Phủ” thành “Điện,” gọi chính Dinh là “Đô Thành”; bãi bỏ quan chức do Triều đình Thăng Long bổ nhiệm, lập cơ cấu mới, định triều phục

cho các quan văn, võ, và ra lệnh cho dân chúng thay đổi áo mũ, cải cách phong tục. Thời này, Chúa Nguyễn không những làm chủ toàn cõi lãnh thổ của Trung Việt hiện nay, mà còn thêm bảo hộ Chân Lạp nữa. Năm 1802, sau khi Tây Sơn diệt Trịnh và Lê, và chính mình diệt được Tây Sơn, Chúa Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi Hoàng Đế, hoàn tất cuộc hành trình của họ Nguyễn từ Trần Thủ Thuận-Quảng lên Hoàng Đế Việt Nam, một cuộc hành trình kéo dài hai thế kỷ.

Như Bà Li Tana nhận xét, trong khoảng thời

gian hai thế kỷ XVII và XVIII, Xứ Đàng Trong đã đương nhiên biến thành một Đại Việt thứ hai với những đặc trưng của nó. Một trong những đặc trưng này là “Đại Việt Quốc” không phải là một phiên quốc của Trung Hoa, về chính trị, và nhứt là về văn hoá. Việc Vua Nhà Thanh không chấp nhận phong vương cho Chúa Nguyễn Phúc Chu là một điều may. Nhờ đó mà Đàng Trong không bị kéo vào quỹ đạo của Nhà Thanh. Trước đó, vì về địa lý, Đàng

Trong không nằm sát Trung Quốc nên không có tiếp xúc trực tiếp với quốc gia này, và không bị áp lực hay ảnh hưởng gì của Tàu. Về phía Trung Quốc, trong quan hệ với Đại Việt, về chính trị họ chỉ biết Vua Lê ở Thăng Long và, về văn hoá, họ hoàn toàn không ý thức rằng giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài có một sự khác biệt rất lớn. Do đó, Đàng Trong không phải cư xử như một phiên quốc, và khỏi bị ép rập khuôn văn hoá Khổng giáo, mô hình Nhà Thanh, một văn hoá cực kỳ phản tự do và phản tiến bộ.

Điểm mà Bà Li Tana đã làm nổi bật trong tác phẩm của Bà là trong hai thế kỷ XVII và XVIII, ở Xứ Đàng Trong đã xuất hiện không những một quốc gia, mà một nền văn hoá mới, mang bản sắc



đặc biệt, khác với nền văn hóa cổ truyền của Việt Nam phổ thông ở Đàng Ngoài. Bà thú nhận là chính Bà cũng “ngạc nhiên” thấy rằng “họ Nguyễn đã thiết lập và duy trì được một quốc gia thống nhất trong nhiều thế kỷ” trên cái “vùng đất rời rạc nhất thế giới” là miền đất phía nam Núi Hoàn Sơn “phủ đầy rừng rậm” và bao gồm một số vùng định cư biệt lập với nhau. Trên mảnh đất này, đến đầu thế kỷ XIX, nghĩa là trong vòng 200 năm, người Việt Nam đã tạo ra được một Việt Nam khác cả về mặt lãnh thổ lẫn nhân lực. Hoàn cảnh lịch sử trong hai thế kỷ này đã đặt dân tộc Việt Nam ở Đàng Trong vào một vị trí đặc biệt: họ đã có cơ hội để phát triển tinh linh hoạt về mặt văn hóa, tạo nên những truyền thống mới.

Bà Li Tana còn đi xa hơn nữa. Theo Bà, vào thế kỷ XVII và XVIII, “Đàng Trong chiếm một vị trí độc đáo trong lịch sử Việt Nam.” Đàng Trong đã đóng vai trò “động cơ của sự thay đổi tại Việt Nam” trong suốt hai thế kỷ, “kéo trọng tâm kinh tế và chính trị của cả nước xuống phía nam.” Không có hai thế kỷ này của Đàng Trong, cuộc nam tiến của Việt Nam đã không thành. Nói cách khác, “không có việc họ Nguyễn thành lập vương quốc của họ ở đây, không thể nói rút cục người Việt Nam có thể đẩy ranh giới phía nam của họ đến đâu.”

Do đâu mà Đàng Trong chiếm một địa vị độc đáo trong lịch sử như thế? Bà Li Tana giải thích: đó là do khí lực và sức sống của Đàng Trong nảy sinh trực tiếp từ óc thực dụng và mềm dẻo của các di dân người Việt. Người Việt đã tiếp nhận và thích nghi bất cứ khía cạnh nào của nền văn hóa và truyền thống địa phương họ tin là hữu ích. “Điều quan trọng là họ sẵn sàng coi nhẹ những khía cạnh của tập tục và truyền thống tuy vẫn còn ý nghĩa đối với người dân ở phía bắc, nhưng không còn thích hợp tại vùng đất mới phía nam nữa.” Nhận xét này có một tầm quan trọng rất lớn vì, như sẽ nói đến ở một đoạn sau, quan niệm này sẽ soi sáng những biến chuyển ở Việt Nam sau 1975, và giải thích tại sao chính sách “cải tạo” bức ép dân Miền Nam vào khuôn khổ gò bó của chủ nghĩa xã hội áp dụng tại Miền Bắc đã thất bại.

Nói đến “tập tục và truyền thống” là nói đến Khổng giáo. Nhưng, Bà Li Tana giải thích, các Chúa Nguyễn không thể dùng Khổng giáo làm căn bản cai trị được, vì “khẳng định cơ bản của Khổng giáo trực tiếp mâu thuẫn với vị trí của họ Nguyễn bị coi là một chế độ ly khai và nổi loạn

đối với Triều đình.” Ta nên nhớ là căn bản tư tưởng Khổng giáo là tôn trọng “chính thống,” “tôn ty trật tự,” “tam cương” (trong đó “trung quân” chiếm hàng đầu), và trong một quốc gia Khổng giáo, phiến loạn, hay chỉ bị nghi là có ý phiến loạn, chống đối Triều đình, là “trọng tội,” tội nặng nhất dẫn đến không những tử hình cho cá nhân đương sự, mà đến cả “tru di tam tộc.” Thái độ của các Chúa Nguyễn, từ Nguyễn Hoàng trở xuống, không thể nào thích hợp với Khổng giáo được.

Tuy nhiên, các Chúa Nguyễn đã khôn ngoan vẫn lấy niêm hiệu Vua Lê, và giữ danh nghĩa “phò Lê diệt Trịnh,” trong khi họ Trịnh lại mang tiếng tiếm quyền và giết Vua, như Trịnh Tùng đã làm trong vụ giết hai Vua Lê Anh Tông và Lê Kính Tông. Như vậy là nếu các Chúa Nguyễn bị các Chúa Trịnh kết tội “phản nghịch,” thì thực sự họ lại là người có chính nghĩa vì họ “phản nghịch” với phản nghịch. Cho nên đối với dân gốc Việt, về điểm này, họ thật sự không có vấn đề. Họ vẫn được dân kính nể và ủng hộ, như ta sẽ thấy rõ trong trường hợp Chúa Nguyễn Phúc Ánh. Tuy Chúa bị Tây Sơn đuổi chạy cùng Miền Nam, nhưng khắp nơi và lúc nào Chúa cũng được quan dân sở tại bảo vệ và ủng hộ, khác với trường hợp Chúa Trịnh và Vua Tây Sơn sau này (Trịnh Khải bị dân bắt nộp cho Tây Sơn, và Nguyễn Quang Toản bị dân bắt nộp cho Chúa Nguyễn).

Nhưng, phần khác, các Chúa cũng cần biện minh cho tính cách chính thống của chính quyền mình về mặt tinh thần, đạo lý. Giải pháp của các Chúa về vấn đề này có hai vế. Một đằng thì các Chúa hướng về Đạo Phật. Vì vậy, ta không ngạc nhiên khi biết rằng các Chúa Nguyễn có tiếng sùng Phật giáo. Như Bà Li Tana giải thích: trong hoàn cảnh này, Phật giáo Đại thừa đã cung cấp một giải pháp đáp ứng nhu cầu của họ Nguyễn. “Phật giáo, một mặt đầy mạnh bản sắc dân tộc của người Việt và mặt khác làm lảng đọng các mối lo âu của người di dân mà không đặt lại vấn đề về tính hợp pháp của những người cai trị.” Đằng khác, tuy rằng họ Nguyễn đã vạch ra “con đường phân ranh rất đậm nét giữa họ và họ Trịnh ở phía bắc vẫn còn chấp nhận quan niệm của Khổng giáo,” họ thu phục lòng dân địa phương về tính cách chính thống của mình bằng cách khẳng định nguồn gốc thiêng liêng của mình, xưng mình là “Thiên Vương,” vì đối với những dân địa phương không theo Khổng giáo, vua là trời chớ không phải chỉ là con trời. Như vậy là “vọng lại điều các vua lân cận ở Champa và Cao Mên đã làm trong nhiều thế kỷ trước.”

Tính chất hỗn tạp của dân gian sống trên lãnh thổ của Đàng Trong là một yếu tố lớn thứ hai tác động đến bản chất văn hoá của miền này. Dân sống trên lãnh thổ từ Sông Gianh đến Cà Mau, Hà Tiên gồm có những người dân gốc Chàm, Thượng, Cao Mên, và người di dân gốc Việt. Những thành phần này sống xen lẫn nhau, nhưng họ lại có những tín ngưỡng, những tập tục, những giá trị, những nhu cầu khác nhau. Qua thời gian, sự chung đụng, tiếp xúc hàng ngày đưa đến một sự chấp nhận lẫn nhau, pha trộn và ảnh hưởng nhau về văn hoá. Kết quả là sự xuất hiện *một nền văn hoá “hội nhập và sáng tạo,” biểu hiệu của một xã hội đa dạng, trong đó khía cạnh chính thống không được phát triển*. Về mặt tôn giáo có một sự “hoà hợp”: việc sùng bái của người dân thường ở phía nam không có tính chiết trung, nghĩa là không bị bó hẹp vào một nguồn tư tưởng. “Mỗi người có một vị thần cho tưống tượng của mình ... do đó khó mà có thể định rõ loại tôn giáo nào chiếm ưu thế ở Đàng Trong.” Nếu ở phía bắc, vào giữa thế kỷ XVII, họ Trịnh bận rộn với công việc chứng minh phẩm chất chính thống của mình bằng việc “thanh luyện xã hội” [xin hiểu: “thanh lọc,” “chỉnh huấn,” “cải tổ xã hội”] thì, ở Đàng Trong, “một chính sách như thế không thể áp dụng được dù cho họ Nguyễn có muốn đi chăng nữa bởi vì chính xã hội cũng đã quá đa dạng để có thể có tính cách chính thống...”

Riêng về thành phần dân chúng gốc Việt, tình trạng không thể áp đặt chính thống lại càng rõ ràng hơn nữa. Giáo sư Phan Khoang đã viết như sau về điểm này:

“Nhân dân Thuận Hoá bấy giờ [lúc Nguyễn Hoàng đến Thuận Hoá] gồm những thành phần rất phức tạp. Ngoài những người chăm lo cày cấy, làm ăn, còn những người theo họ Mạc, khuấy động cho nhà Mạc, những người tù đày, những du đãng, phiêu lưu, từ các miền Nghệ, Thanh hoặc xa hơn nữa, xâm nhập qua thời đại, đi tìm may mắn ở miền đất mới, những quan quân bất mãn họ Trịnh hoặc bị lầm lỗi bỏ chạy vào nam, những thổ hào, thổ tù cưỡng nghịch, những nhiễu lương dân, những người Chàm còn ở lại...”

Tuy nguồn gốc khác nhau, nhưng những phần tử trên đây có một điểm chung: đối với họ, miền nam là “mảnh đất của những giấc mơ về một cuộc sống tốt đẹp hơn, là một ngõ thoát.” Họ là di dân, đến một vùng đất mới, muôn thử một vận hội mới, quyết định xây dựng một cuộc đời mới tốt hơn là những gì cũ mà họ đã dứt khoát bỏ lại đằng sau họ. Họ là những người sẵn sàng di

chuyển và thay đổi, không chịu gò bó, dễ dàng bỏ cái cũ, chấp nhận cái mới. Bà Li Tana nhấn mạnh: “Tính cách di động này lại xứng khắc trực tiếp với tính cách ưu tiên của tập thể – một khái niệm cơ bản của Khổng giáo về đời sống cộng đồng, nhấn mạnh đến hiện hữu của nhóm hơn là tầm quan trọng của cá nhân.” Những người này ít bị ràng buộc bởi những gò bó của một địa vị xã hội cao và những quy định trong cách ứng xử của xã hội cũ nên *được tự do phát huy sáng kiến* khi họ liên tục tiến xuống phía nam. Sự phát triển xuống phía nam này đã tạo một vùng đất trên đó *Khổng giáo, ý thức hệ đã chiếm địa vị thống trị ở bắc triều, không được đề cao, thậm chí, về căn bản, hầu như không được biết đến*. Bà viết:

“Trong những điều kiện như thế, *người dân có khuynh hướng cởi mở và tự nhiên hơn*. ...[Ngay cả Nguyễn Hoàng cũng] đã dám liều mình mang tiếng là kẻ làm phản bởi vì ông ta đã tìm ra một nơi người ta không đặt nặng vấn đề này. Đó là một thế giới rộng lớn hơn, *cho người ta một ý thức lớn hơn về tự do – tự do lựa chọn nơi họ ưa thích và cách sống họ muốn*. Lối suy nghĩ đáng lưu ý của người di dân cũng còn được biểu lộ qua nhiều khía cạnh khác ... ví dụ ... lòng quảng đại ... đối với người khác, kể cả đối với người ngoại quốc.”

### III - Một nền kinh tế phát triển nhanh nhờ ngoại thương được đẩy mạnh

Tính cách cởi mở về giao lưu với ngoại quốc là đặc điểm lớn thứ hai của nền văn hóa của Đàng Trong. Nó được biểu lộ qua thái độ của các Chúa Nguyễn trong các lãnh vực thương mại và ngoại giao.

Bà Li Tana nhắc lại sự kiện Nhà nước Đại Việt thường tỏ ra không có mấy thiện cảm đối với việc buôn bán nói chung và đối với ngoại thương nói riêng, nhưng ở hai thế kỷ XVII và XVIII, thời các Chúa Nguyễn, thì khác: thương mại với các nước ngoài được đẩy mạnh và chiếm một tầm quan trọng lớn. Thương nghiệp đã làm cho vương quốc mới của Việt Nam, chỉ trong vòng ít thập niên, trở nên giàu có và đủ mạnh để duy trì được nền độc lập của mình đối với phía bắc và mở rộng về phía nam. “Không có thương mại, Đàng Trong không thể tồn tại nổi, cho dù tài nguyên thiên nhiên có dồi dào...”

Tình trạng mà các Chúa Nguyễn phải đương đầu lúc họ mới đến Đàng Trong là một tình trạng đầy khó khăn: thiếu nhân lực, thiếu tiền của, không có sẵn quan hệ với bên ngoài và nhiều

khó khăn khác, nhứt là phải xây dựng trên một vùng đất mới dành được từ một dân tộc khác có một nền văn hoá khác. Trong tình trạng đó, Bà Li Tana nhận xét:

"Ngoại thương đã trở thành yếu tố quyết định trong tốc độ phát triển của Đàng Trong. Ngoài thương nghiệp, không có gì khác có thể giúp họ Nguyễn xây dựng nhanh chóng vùng đất ít nhân lực này để có thể đương đầu với một vùng đất có tiềm lực nhiều gấp đôi, gấp ba Đàng Trong về mọi mặt. Đối với các nước khác ở Đông Nam châu Á, vấn đề ngoại thương có thể chỉ là vấn đề làm giàu, nhưng đối với Đàng Trong vào buổi đầu, đây là một vấn đề sống chết."

Năm 1600 đánh dấu một bước ngoặt khi Nguyễn Hoàng từ phía bắc trở về và quyết định thiết lập càng nhiều quan hệ với các nước có nền thương mại càng tốt. Các Chúa kế tiếp đều theo đuổi chính sách này, và đã thâu được nhiều kết quả không những tốt đẹp, mà có thể nói là ngoạn mục nữa. Riêng về ngoại thương với Nhụt Bổn, trong hai thế kỷ XVII và XVIII, có một sự phát triển mà Bà Li Tana nói "đáng làm cho ta kinh ngạc": số thương thuyền tới buôn với Đàng Trong vào đầu thế kỷ XVII đã vượt xa số thương thuyền tới buôn bán với Xiêm và Cao Môn. Vương quốc của họ Nguyễn được đặt ở đầu danh sách các nước ở lục địa Đông Nam Á có quan hệ thương mại với Nhật Bản. Qua việc buôn bán này họ Nguyễn đã trang bị cho mình những khí giới tiên tiến giúp họ chống cự lại Đàng Ngoài. Do đó, có thể nói rằng "Đàng Trong với tính cách một quốc gia đã ra đời và phát triển trên sự phát triển một cách thành công nền thương mại và kinh tế trong những thập niên quyết định này." Ngoài Nhụt Bổn, Trung Hoa cũng chiếm một hàng quan trọng trong sự trao đổi với Đàng Trong vào thế kỷ XVII. Bà Li Tana nói "chính sách của họ Nguyễn đối với Trung Hoa còn có phần cởi mở hơn." Kết quả là số thuyền Trung Hoa đến buôn bán với Đàng Trong gia tăng nhiều. Năm 1695 có 10-12 thuyền Trung Hoa từ Nhật, Quảng Đông, Xiêm, Cao Môn, Manila, và Batavia đến buôn bán ở Hội An mỗi năm. Sau năm 1715 số thuyền Trung Hoa buôn bán với Đàng Trong trong các thập niên 1740-1750 đã tăng lên 80 mỗi năm, "không kể các tàu từ Macao, Batavia, và Pháp."

Các tàu buôn ngoại quốc đến Đàng Trong vì Đàng Trong có một điều "hấp dẫn," là nó là một "chuyển khẩu" nhờ vị trí thuận lợi của nó. Vị trí thuận lợi này đã làm cho Hội An trở nên phồn thịnh "đến độ dân cư ở đây có thể gần như hoàn

toàn sống bằng thương mại." Sự phong phú này là đặc điểm của nền thương mại ở Đàng Trong trong các thế kỷ XVII và XVIII, và góp phần giải thích tại sao cảng chính của Đàng Trong được đánh giá là "hơn hết các cảng khác của Đông Nam Á."

Đàng Trong cũng mở rộng quan hệ thương mại với Đông Nam Á. Thuyền buôn của Đàng Trong qua lại buôn bán với Manila, với Batavia, với Cao Môn, với Xiêm. Bà Li Tana nhấn mạnh đây là "lần đầu tiên trong lịch sử mà nhiều người Việt Nam đã bắt đầu ra ngoài buôn bán với sự khuyến khích của nhà nước." Đối với người Việt Nam thì "đây là một hiện tượng mới và là một nhân tố nữa làm cho thế kỷ 17 trở thành một trong những thời kỳ buôn bán phồn thịnh nhất trong lịch sử Việt Nam."

Tất nhiên, chính sách khuyến khích ngoại thương cũng được áp dụng với các nước Tây phương, tuy rằng ở giai đoạn này Trung Hoa chế ngự nền thương mại của phía nam và đóng vai trò trung gian giữa Việt Nam và người Âu. Các công ty thương mại của người Hoa ở Quảng Đông và thuyền của họ cung cấp cho tàu Âu Châu các sản phẩm Việt Nam, và cung cấp cho Việt Nam hàng Trung Hoa và sản phẩm của Âu Châu mà Việt Nam cần. Điều cần nhấn mạnh ở đây là Phủ Chúa không nắm độc quyền, mà hàng hoá được trao đổi tự do và hàng ngày tại các thị trường địa phương.

Một điểm rất quan trọng về thời các Chúa Nguyễn ít được sử gia nói đến, và được Bà Li Tana làm nổi bật là: "Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, sự thịnh vượng của quốc gia lệ thuộc ở thương gia chứ không chỉ ở nơi nông dân." Tính chất của nền kinh tế của họ Nguyễn không mang đặc điểm của Đông Nam Á xưa. Đúng hơn là "nền kinh tế này được hướng về thương mại ở một mức độ đáng kể... Ngoại thương có tính cách quyết định đến độ, đối với Chúa Nguyễn [Phúc Chu], thước đo năm tốt, năm xấu không phải là mùa màng mà chính là số tàu, thuyền đến Đàng Trong trong một năm..."

Khuyến khích ngoại thương không những mang lại lợi ích cho chính quyền, mà còn là một nguồn thịnh vượng chung. Các sản phẩm trao đổi và vai trò trao đổi hàng hoá "đã làm cho nền kinh tế của Đàng Trong có thể phồn thịnh trong ít là 150 năm, nghĩa là cho tới giữa thế kỷ 18." Nhờ giao dịch với ngoại quốc, hoặc qua trung gian thương gia Nhật và Hoa, hoặc trực tiếp, các Chúa Nguyễn có được khí giới, vật liệu – đại bác, súng

tay, thuốc súng, đồng v.v... — giúp họ chống lại quân Trịnh hữu hiệu, mà, nhờ thâu được nhiều thuế, họ còn giải quyết được vấn đề tài chính của một chính quyền mới ở trên một mảnh đất chưa được khai phá lâm. Phần khác, nhờ buôn bán tự do, và được tham gia, dân thường cũng được hưởng những lợi ích mà ngoại thương đem lại: có hàng hoá để dùng, có thị trường để tiêu thụ hàng hoá sản xuất. Nếu xa xỉ phẩm chiếm một tỷ lệ quan trọng trong thương mại ở Đàng Trong vào thế kỷ XVII, thì vào thế kỷ XVIII các loại hàng thuộc loại sử dụng hàng ngày lại chiếm số lượng lớn hơn trong số hàng hoá.

Bà Li Tana ghi nhận: so sánh mức sống tại Đàng Ngoài với mức sống tại Đàng Trong, thấy sự khác biệt giữa hai vùng phải là lớn. Trích dẫn những nhận xét của Lê Quý Đôn về người Đàng Trong “đã quen thuộc với những thứ [hàng] không thuộc loại thông thường” và dân Đàng Trong phong phú, ngay cả những sắc mua ở dân gian cũng mặc áo đoạn hoa bát ty và áo sa ... lấy áo vải móc làm hổ then... [dân Đàng Trong] “coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, xa xỉ rất mực.” Bà viết: “Những thông tin này không những chỉ gợi lên cho ta thấy một nếp sống cao và các giá trị khác của Đàng Trong, mà còn chỉ cho thấy có sự thay đổi vào thế kỷ 18: Đàng Trong đã chuyển từ vị trí một nơi trao đổi hàng hoá thành một thị trường tiêu thụ.” Theo ngôn ngữ ngày nay, đó là: “a consumer's market”....

Để kết luận, Bà Li Tana nhận xét: “Sự kiện hữu độc lập của Đàng Trong và quyền lực cũng như sự phong phú của chính họ Nguyễn tuy thuộc phần lớn vào nền ngoại thương này, một trường hợp độc nhất vô nhị suốt lịch sử Việt Nam trước thời thực dân... Đây là một thành tựu phi thường, tự bản thân cũng như khi so sánh với lịch sử Việt Nam nói chung.”

Dính liền với ngoại thương là bang giao với ngoại quốc. Trong lãnh vực này, các Chúa Nguyễn cũng có một thái độ rất cởi mở. Thay vì bế quan tỏa cảng, một thái độ rất phổ thông trong các giới cầm quyền Á Châu thời đó, không những các Chúa mở cửa đón người Âu, mà lại còn giang tay đón mời họ đến. Về phương diện này Chúa Nguyễn Hoàng cũng là người tiên phong. Chúa đã thơ qua thơ lại với Tướng quân Nhựt Tokugawa, tỏ ý muốn giữ mối quan hệ tốt giữa hai nước. Trong sự trao đổi này, Bà Li Tana viết: “Nguyễn Hoàng tỏ ra là người bạn hăm hở hơn và thường đóng vai chủ động,” và thái độ của ông “chắc chắn đã khuyến khích người Nhật tới

Đàng Trong.” Một hành động khác tỏ ra Chúa Nguyễn Hoàng đã đóng “vai trò chủ động khác thường” là, năm 1604, Chúa nhận một thương gia Nhật, Hunamoto Yabeije, phái viên đầu tiên của chính quyền Tokugawa, làm con nuôi. Đây thật là một hành động “khác thường” trong lịch sử Việt Nam.

Người kế tục Nguyễn Hoàng, Chúa Sãi, Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635), còn đi xa hơn nữa trong việc đẩy mạnh quan hệ với Nhật Bản: năm 1619, Chúa gả con gái cho một thương gia Nhật tên là Araki Sotao. Người con rể này lấy tên Việt Nam và được nhận làm hoàng thân. Một thương gia khác, Toba, cũng được Chúa nhận làm con nuôi vào năm 1634. Năm 1628, và liên tiếp cho đến năm 1635, là năm chính quyền Nhựt Cẩm người Nhật không được liên hệ với nước ngoài nữa, trong các thư Chúa gửi cho hoàng đế và thương gia Nhật Bản, thư nào cũng yêu cầu họ buôn bán với Đàng Trong. Tưởng cũng nên ghi rằng năm 1650 Chúa Hiền, Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), gửi một sứ giả mang thư qua gấp trưởng nhiệm Công Ty Đông Ấn Hoà Lan (V.O.C.) ở Batavia và năm sau đó, Chúa đã ký với đại diện Công Ty này một hiệp ước thương mãi theo đó Hoà Lan được buôn bán tự do và không phải trả thuế xuất nhập cảng. Đây có lẽ là hiệp ước đầu tiên mà một chính quyền Việt Nam ký với ngoại quốc.

Đối với người Tây Phương, thời gian các Chúa Nguyễn trị vì là thời gian họ được đối đãi tử tế nhứt. Trong thời gian này, Thiên chúa giáo không bị cấm đoán gắt gao, mà các thừa sai còn được các Chúa sử dụng ngay trong Phủ Chúa. Năm 1614, Chúa Sãi đã dùng người Bồ Đào Nha Joao de la Cruz trong việc đúc súng, Năm 1640 Chúa Hiền, Nguyễn Phúc Tần, dùng Bathomoleo Costa làm bác sĩ riêng của Chúa. Chúa Minh, Nguyễn Phúc Chu, lại đi xa hơn nữa: không những Chúa dùng một nhân vật Phật giáo Trung Hoa, Thích Đại Sản, làm cố vấn, mà Chúa không ngại dùng nhiều thừa sai Thiên chúa giáo tại Phủ Chúa trong chức vụ khoa học: các giáo sĩ Antonio de Arnedo (năm 1704), và Sanna, Pires, và de Lima (năm 1724), để dạy Chúa toán và thiên văn học. [Về Chúa Nguyễn Phúc Chu, xin xem thêm chi tiết trong tác phẩm đã dẫn của Lê Đình Cai]. Chúa Võ, Nguyễn Phúc Khoát, đã dùng giáo sĩ Neugenberger để dạy Chúa thiên văn và toán học, và các giáo sĩ Siebert, Slamenki và Koffler làm thầy thuốc. Năm 1752, Chúa sử dụng nhà hình học Xavier de Moteiro, và bác sĩ Jean de

Loureiro. Chúa Nguyễn Phúc Ánh dùng một số người Pháp trong những việc liên lạc và buôn bán với ngoại quốc, hiện đại hóa quân đội, nhất là thủy quân, và dịch sách khoa học ra cho Chúa đọc. [Về Chúa Nguyễn Phúc Ánh, xin xem thêm chi tiết trong tác phẩm đã dẫn của Tạ Chí Đại Trường]. Bà Li Tana nhận xét: “Việc người Âu chính thức làm việc tại triều đình, dù với tính cách chữa bệnh, cũng là một sự kiện hoàn toàn mới trong truyền thống Việt Nam.” Ở Trung Hoa chỉ có người Mông Cổ (nhà Nguyên) và Mãn Thanh (nhà Thanh) là có sử dụng người Âu tại triều đình, “trong khi tại Việt Nam, họ Nguyễn đã làm như vậy cho đến triều Gia Long.”

Tiếc thay, triều Gia-Long là khởi điểm của giai đoạn II, trong đó các Vua đi ngược con đường mà các Chúa đã theo đuổi trong 200 năm. Nguyên do của sự đảo hướng này là cuộc nổi loạn của Tây Sơn.

#### IV- Đàng Trong và Việt Nam ngày nay

Một trong những hậu quả của cuộc nổi loạn của Tây Sơn, năm 1774, và 27 năm xáo trộn nó gây ra là làm cho sự phát triển của Việt Nam theo chiều hướng tốt đẹp mà các Chúa Nguyễn đã theo đuổi trong 200 năm bị khụng lại.

Như đã trình bày ở trên, chiều hướng mà các Chúa Nguyễn đã lựa chọn là khai phá một nền văn hóa mới khác với nền văn hóa cổ truyền. Đây là một nền văn hóa hội nhập và sáng tạo — cởi mở, không chịu gò bó, sẵn sàng bỏ cái cũ, theo cái mới, thích ứng với những điều kiện mới. Nhờ đó, dù rằng ban đầu chỉ là một vùng đất nhỏ hẹp, dân cư thưa thớt, tài nguyên hầu như không có, phía bắc phải đương đầu với một Đàng Ngoài rộng lớn, dân cư đông đúc, tài nguyên dồi dào hơn, phía nam phải đối phó với Chiêm Thành lúc đó còn mạnh, Đàng Trong đã phát triển được nhanh chóng và trở nên giàu mạnh, đủ sức để đương đầu hữu hiệu với các khố khăn nêu trên, và chỉ sau 200 năm, trở thành một cường quốc ở Đông Nam Á. Đó là một kỳ công. Kỳ công này thực hiện được nhờ các Chúa đã đi theo một đường lối dựa trên một văn hóa thích nghi với hoàn cảnh. Dùng ngôn ngữ ngày nay, các Chúa đã làm những thay đổi văn hóa cần thiết để phát triển theo đòi hỏi của hiện đại.

Một đặc điểm của văn hóa thời các Chúa là nó không theo khuôn mẫu của Khổng giáo. Nhưng sau khi dẹp yên được loạn Tây Sơn, Vua Gia-Long lại trở lại Khổng giáo. Vua lấy Khổng giáo làm quốc giáo. Các Vua kế tiếp vẫn tiếp tục trong

chiều hướng đó. Các Vua Minh Mạng và Tự Đức lại được coi như là những Vua “rất sùng Nho giáo.” Phần khác, về thể chế, luật pháp, mô hình áp dụng là mô hình Nhà Thanh, một mô hình chuyên chế cực đoan, rất bảo thủ, phản tự do và phản tiến bộ.

Thái độ của các Vua cũng dễ hiểu. Cuộc nổi loạn của Tây Sơn làm cho Nhà Nguyễn suýt bị diệt vong, và Chúa Nguyễn Phúc Ánh bị diêu đứng trong 27 năm trời mới dựng lại được cơ nghiệp Nhà Nguyễn. Ngài và các Vua kế tiếp bị ám ảnh về nhu cầu đặt ngôi mình trên một căn bản vững chắc, về mặt chính trị cũng như về mặt tinh thần/đạo lý. Mà trong các triết lý, tôn giáo thời đó, chỉ có Khổng giáo là đặt nặng hơn cả vấn đề chính thống, tôn ty trật tự, tam cương, cùng vấn đề “dạy dân” theo những tiêu chuẩn đó. Chỉ trên căn bản này, Vua mới có lý do thích đáng — vừa hợp nhu cầu chính trị vừa hợp đạo lý — để triệt để khống chấp nhận một cử chỉ, một lời nói, một ý nghĩ nào có thể coi như thách thức uy quyền của Vua và Triều đình. Các vụ đối xử tệ với công thần — Nguyễn Văn Thành dưới Triều Gia-Long, và Lê-Văn-Duyệt dưới Triều Minh Mạng — biểu lộ quan niệm “trung quân” khắc khe này.

Nhưng văn hoá Khổng giáo, như là loại Khổng giáo được áp dụng ở Việt Nam, là Khổng giáo Tống Nho, một văn hoá mà đặc điểm là buộc người theo nó phải rập khuôn, phải hướng về quá khứ, “Nghiêm-Thuần,” không khuyến khích hội nhập và sáng kiến.Thêm nữa, nó đặt nặng nguyên tắc “Chính/Tà.” Trong mô hình Nhà Thanh, nó còn hép hối, gay gắt hơn nữa. Cho nên, trong việc đối xử với những người không theo Khổng giáo, như là những người ngoại quốc chủ trương phân biệt Thiên Chúa và Cesar, thách thức địa vị tối cao của Vua, và quyền uy của các quan, thì có sự xung khắc lớn về quan điểm. Trong bối cảnh “Chính/Tà” và uy quyền chuyên chế của Vua, tất nhiên có sự xung đột, dẫn đến cấm đạo, bài đạo, bằng lệnh rồi đến bằng gươm. Đây là con đường dẫn đến chiến tranh với các quốc gia Âu Châu theo Thiên chúa giáo, và trong bối cảnh các Vua quên những bài học của các Chúa, đối nội thì khắc khe, đối ngoại thì bế quan tỏa cảng, để cho nước nhà suy yếu đi, tất nhiên là dẫn đến thất bại: mất đất Nam Kỳ, rồi mất luôn chủ quyền trên đất còn lại.

Sự kiện Nam Kỳ bị Pháp cai trị trực tiếp trong 82 năm, và Việt Nam bị Pháp bảo hộ trong 61 năm có những hậu quả khá bất ngờ. Nam Kỳ, trở thành lãnh thổ Pháp, đương nhiên được kéo vào

con đường hiện đại hóa. Trên đất còn lại, Bắc Kỳ, các thành phố Đà Nẵng, Hà Nội, Hải Phòng, được đặt dưới quyền quản trị trực tiếp của Pháp, cũng được lôi vào con đường hiện đại hóa, và được xây cất hạ tầng cơ sở hiện đại. Dưới sự cai trị của Triều đình Khổng Nho Việt Nam, dù có muốn làm như vậy cũng không làm được, hay lâu lắm mới làm được, vì Vua, quan theo Nho học, chỉ thạo thi phú, kinh sử Tàu, không biết gì về thiết kế, kỹ thuật, gọi vốn... Dĩ nhiên người Pháp xây cất cơ sở cốt để cho họ hưởng, nhưng sau 1945, và nhất là sau 1954, thì tất cả đều thuộc về Việt Nam, và người Việt Nam được hưởng. Ta không làm, mà có! Thật là bất ngờ!

Nhưng ngoài khía cạnh xây cất cơ sở hiện đại, còn có một khía cạnh quan trọng hơn nhiều. Đó là khía cạnh văn hóa. Chế độ Khổng giáo tái lập chỉ chế ngự Việt Nam có 82 năm, từ đầu Triều Gia-Long đến cuối Triều Tự-Đức. Trong thực tế, nó chỉ có 62 năm hay ít hơn, vì chỉ dưới Triều Minh-Mạng (1820-1840) thì tình hình mới ổn định. Thật ra, thì tình hình không khi nào thật sự ổn định. Dân không hoàn toàn theo Triều đình.<sup>1</sup> Giặc giã lung tung; Nam Kỳ biến loạn lớn; ngay cả ở Cao Môn, dân chúng không chịu rập khuôn, nổi lên chống đối mạnh mẽ, buộc quan quân ta phải bỏ Trấn Tây và rút về An-Giang. Thời Tự-Đức, Rigault de Genouilly chiếm Nam Kỳ chỉ với 3000 quân, và Francis Garnier hạ thành Hà Nội với chỉ dưới 200 quân. Cho nên có thể nói rằng, trong thời hậu Tây Sơn, cho đến thời Pháp thuộc, tinh thần không chịu rập khuôn đã được nẩy nở và phát huy dưới thời các Chúa vẫn tồn tại. Phản khác, qua sự tiếp xúc không tránh được với văn hóa Pháp, thế hệ mới, và ngay cả một phần giới Nho sĩ, ý thức được rằng Khổng giáo không thích hợp nữa. Riêng về Nam Kỳ thì hoàn toàn không có vấn đề rập khuôn Khổng giáo hay bảo tồn giá trị “cổ truyền”; dân được quen với một nếp sống tự do hơn, và sẽ là một lớp người khó trị.

Tình trạng trên đây và tình trạng trong và sau thời Pháp thuộc thấy rõ qua những phong trào chống đối chính quyền Pháp trước 1945, rồi kháng chiến từ 1945, phong trào “Nam Kỳ Quốc” trong những năm 1946-1950, rồi sau 1954, Miền Nam lựa chọn một chế độ đối nghịch với chế độ gò bó của Miền Bắc. Sau 1975, nó lại rõ ràng trong sự từ chối vào khuôn, làm thất bại các chiến dịch “cải tạo xã hội chủ nghĩa.” Sự từ chối này phát xuất từ Miền Nam rồi lan dần ra Miền Bắc. Rõ

ràng hơn cả, và có ý nghĩa hơn cả, là phong trào “Đổi Mới.” Phong trào này cũng phát xuất từ Miền Nam, và ngày nay mọi người đều công nhận rằng chính Miền Nam, phát triển hơn, cải mở hơn, quen với tự do hơn, bướng bỉnh hơn, đã kéo Miền Bắc đi theo, chứ không phải ngược lại. Như Đặng Trong là động cơ thay đổi của Đại Việt trong hai thế kỷ XVII và XVIII, Miền Nam là động cơ thay đổi của Việt Nam ngày nay.

Lẽ ra, như ông Nguyễn Đình Đầu đã gợi ý trong “Lời giới thiệu” tác phẩm của Bà Li Tana, những khác biệt giữa Đặng Trong và Đặng Ngoài [ngày nay, xin hiểu: giữa Miền Nam và Miền Bắc] không nhất thiết phá vỡ sự thống nhất của dân tộc Việt Nam, nhưng, trái lại, có thể “làm cho sự thống nhất trở nên vô cùng phong phú và sống động, [nếu sự thống nhất ấy] không đóng khung trong khuôn khổ, mà chấp nhận sáng tạo và đa dạng.” Điều này rất hợp lý, và ngày nay mọi người Việt Nam, nhút là những người thuộc Nguyễn Phước tộc, đều mong mỏi có một sự thống nhất trên căn bản hội nhập và sáng tạo như vậy, vì đó là điều kiện thiết yếu để cho Việt Nam phát triển với một tốc độ cao, và chóng trở thành một quốc gia giàu mạnh.

Làm sao thực hiện sự thống nhất trên đây? Vấn đề này là vấn đề lớn nhất của Việt Nam hiện nay, nhưng nó không thuộc phạm vi của bài này nên không bàn đến ở đây. Tuy nhiên, có một điều rất rõ ràng là: nghiên cứu kinh nghiệm 200 năm trị vì minh mẫn, khôn khéo, mềm dẻo, và sáng tạo, của các Chúa Nguyễn sẽ giúp ích rất nhiều trong sự thấy rõ vấn đề và tìm ra giải pháp đúng.

Ottawa, Xuân 2003

- Bài trên đây đã đăng trong *Đặc San Nguyễn Phước Tộc* (Westminster, CA, Chủ Nhiệm: Tân Thủ Niệm), do Hội Đồng Hoàng Tộc Nguyễn Phước Hải Ngoại phát hành ngày 16-3-2002.

<sup>1</sup> Luận án Tiến sĩ tại Đại học Australian National University, do Nguyễn Nghị dịch, Nhà Xuất Bản Trẻ, Sài Gòn, 1999. Bản tại: Nhà Sách Nguyễn Huệ, 40 Nguyễn Huệ, Q.I, Sài Gòn. Tít tiếng Anh là: *The Inner Region: A Social and Economic History of Nguyen Vietnam in Seventeenth and Eighteenth Centuries*, 1992.

<sup>2</sup> Hiện nay Bà là Giáo sư tại Australian National University, ở Canberra.

<sup>3</sup> Lê Định Cai, 34 Năm cầm quyền của chúa Nguyễn Phúc Chu, 1691-1725, *Đặng Trịnh*, Nhà In Sao Mai, Huế, 1971.

<sup>4</sup> Phan Khoang, Xứ Đàng Trong 1558-1777 (Cuộc Nam Tiến của Dân Tộc Việt-Nam), 2 tập, Sài Gòn, 1967, Xuân Thu; in lại, Houston, Texas, U.S.A., 1976; và Tạ Chí Đại Trường, Lịch Sử Nội Chiến Ở Việt-Nam Từ 1771 Đến 1802, Văn Sử Học, Sài Gòn, 1973; in lại, Văn Nghệ, C.A., 1991.